

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 168/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 10/8/2018

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

2. Bà Trần Thị Đỗi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 826/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Khu vực 2, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/7/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn Trương Thị M trình bày tóm tắt như sau:

Bà và Ông Nguyễn Văn T cưới nhau năm 1987, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã thị trấn Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/5/1987. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 7/1987 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, hai bên không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân nên bà và Ông T đã không còn chung sống từ tháng 7/1987 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với Ông T.

Về con chung: Bà M xác định bà với Ông T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà M xác định hai bên không có tài sản chung, không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 02/8/2018, bị đơn Nguyễn Văn Ta trình bày tóm tắt như sau: Ông T thống nhất với ý kiến của Bà M về thời gian cưới nhau, kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng. Ông T xác định hai bên không còn chung sống từ tháng 7/1987 cho đến nay không còn tình cảm nên ông đồng ý ly hôn với Bà M.

Về con chung: Ông T xác định ông với Bà M không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T thống nhất với ý kiến của Bà M là hai bên không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, Bà Trương Thị M và Ông Nguyễn Văn T đều có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải. Ông T có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ta. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị M và Ông Nguyễn Văn T cưới nhau năm 1987, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/5/1987, nên quan hệ hôn nhân của Bà M và Ông T chỉ được pháp luật thừa nhận là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của Bà M thấy rằng: Bà M và Ông T đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 7/1987 cho đến nay không còn tình cảm. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà M đối với Ông T.

[2.2]. Về con chung: Bà M và Ông T đều xác định hai bên không có con chung.

[2.3]. Về chia tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp đương sự có tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Trương Thị M thuộc trường hợp được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trương Thị M xin ly hôn với Ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị M được ly hôn với Ông Nguyễn Văn T.
2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị M không phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Hoàng – Trần Thị Đổi

Bùi Ngọc Tuyến

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Ngọc Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Văn Hùng – Nguyễn Văn Minh

Bùi Ngọc Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Ghên - Trương Thị Kim Tiến

Bùi Ngọc Tuyền